

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a - DN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 06 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 41. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 15 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ trang 4 đến trang 41. Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Phạm Thị Xuân Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1771-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4900
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.788.545.331.544	2.141.339.208.039
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	381.704.979.967	489.229.559.612
111	Tiền		102.704.979.967	33.881.226.279
112	Các khoản tương đương tiền		279.000.000.000	455.348.333.333
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	210.000.000.000	160.151.666.667
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		210.000.000.000	160.151.666.667
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		501.123.880.140	750.707.054.379
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	420.178.328.753	697.922.860.109
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		28.134.242.770	28.745.336.819
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		12.878.196.132	11.057.718.430
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	44.040.941.158	17.338.717.661
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(4.107.828.673)	(4.357.578.640)
140	Hàng tồn kho	8	686.788.124.757	740.284.299.291
141	Hàng tồn kho		691.252.260.970	744.748.435.504
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.464.136.213)	(4.464.136.213)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.928.346.680	966.628.090
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	13(a)	7.954.559.705	225.914.164
153	Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước		973.786.975	740.713.926
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.197.481.332.378	1.152.933.125.074
210	Các khoản phải thu dài hạn		506.735.879.983	458.946.914.329
215	Phải thu về cho vay dài hạn	9	506.735.879.983	458.138.558.816
216	Phải thu dài hạn khác		-	808.355.513
220	Tài sản cố định		483.858.599.480	456.999.593.273
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	275.177.995.782	280.021.622.503
222	Nguyên giá		610.504.453.876	587.281.193.664
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(335.326.458.094)	(307.259.571.161)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	208.680.603.698	176.977.970.770
228	Nguyên giá		223.371.530.177	190.265.374.522
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.690.926.479)	(13.287.403.752)
230	Bất động sản đầu tư	11	29.839.273.331	31.237.025.507
231	Nguyên giá		38.679.461.157	38.679.461.157
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.840.187.826)	(7.442.435.650)
240	Tài sản dở dang dài hạn	12	21.447.412.930	17.954.990.322
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.447.412.930	17.954.990.322
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	137.745.620.200	137.745.620.200
251	Đầu tư vào công ty con		122.550.000.000	122.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		17.854.546.454	50.048.981.443
261	Chi phí trả trước dài hạn	13(b)	14.554.546.454	46.748.981.443
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	3.300.000.000	3.300.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		2.986.026.663.922	3.294.272.333.113

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		842.946.608.621	1.067.224.705.510
310	Nợ ngắn hạn		780.931.834.975	1.000.019.164.238
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	248.713.891.784	292.960.854.813
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.043.940.879	736.424.704
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.190.647.152	72.568.506.884
314	Phải trả người lao động		23.812.939.574	153.517.697.521
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	80.262.481.611	228.564.259.504
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	16.546.661.153	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	10.561.306.913	23.714.709.775
320	Vay ngắn hạn	20	266.060.329.532	176.707.408.762
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	105.739.636.377	51.249.302.275
330	Nợ dài hạn		62.014.773.646	67.205.541.272
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	24.409.089.513	28.843.956.033
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	37.605.684.133	38.361.585.239
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.143.080.055.301	2.227.047.627.603
410	Vốn chủ sở hữu		2.143.080.055.301	2.227.047.627.603
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	871.643.300.000	871.643.300.000
415	Cổ phiếu quỹ	24, 25	(455.850.000)	(455.850.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển	25	1.025.023.272.831	768.665.991.301
	Quỹ dự phòng tài chính	25	-	66.026.578.871
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	246.869.332.470	521.167.607.431
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		246.869.332.470	521.167.607.431
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.986.026.663.922	3.294.272.333.113


Trần Ngọc Hiền
Người lập

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015	30.6.2014
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.526.045.359.894	1.594.128.586.409
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(138.225.217.764)	(26.369.782.081)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28(a) 1.387.820.142.130	1.567.758.804.328
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	29 (945.120.205.704)	(825.638.553.920)
20	Lợi nhuận gộp	442.699.936.426	742.120.250.408
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28(b) 96.256.787.462	78.502.029.155
22	Chi phí tài chính	30 (28.950.784.512)	(23.851.260.082)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.856.327.259)	(2.418.781.165)
25	Chi phí bán hàng	31 (163.230.336.923)	(351.265.800.078)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (88.211.286.698)	(98.331.117.435)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	258.564.315.755	347.174.101.968
31	Thu nhập khác	46.119.749.188	9.532.712.506
32	Chi phí khác	(11.832.764.399)	(1.145.043.993)
40	Lợi nhuận khác	33 34.286.984.789	8.387.668.513
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	292.851.300.544	355.561.770.481
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35 (45.981.968.074)	(60.197.799.523)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	246.869.332.470	295.363.970.958



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	292.851.300.544	355.561.770.481
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11 32.495.637.573	28.375.127.581
03	Các khoản dự phòng	(249.749.967)	1.903.251.764
04	(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	33 (370.629.431)	113.889.840
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	28(b) (95.592.244.336)	(77.806.078.093)
06	Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-
07	Chi phí lãi vay	30 3.856.327.259	2.418.781.165
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	232.990.641.642	310.566.742.738
09	Giảm các khoản phải thu	267.854.100.058	51.168.703.689
10	Giảm hàng tồn kho	53.734.551.972	15.916.789
11	Giảm các khoản phải trả	(306.504.141.687)	(80.762.415.182)
12	Tăng các chi phí trả trước	(6.408.061.802)	(31.013.631.364)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.029.269.490)	(2.085.938.268)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16 (98.950.342.989)	(68.390.108.351)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(18.145.583.468)	(40.774.215.011)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	120.541.894.236	138.725.055.040
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(40.555.401.879)	(21.901.077.371)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	33 10.112.190.910	81.181.819
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(98.445.654.500)	(125.856.716.747)
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	-	9.567.710
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	72.932.070.818	44.982.907.020
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(55.956.794.651)	(102.684.137.569)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20 837.956.645.140	665.198.843.275
34	Tiền trả nợ gốc vay	20 (748.603.724.370)	(694.908.983.479)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25 (261.462.600.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(172.109.679.230)	(29.710.140.204)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(107.524.579.645)	6.330.777.267
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	489.229.559.612	469.168.694.401
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	381.704.979.967	475.499.471.668

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày ở thuyết minh 38.

Trần Ngọc Hiền
Người lập

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800156801 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 1.849 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.997 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2015	2014
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (*)	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2015	2014
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Ngày 30 tháng 06 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG. Tại ngày phát hành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các thủ tục giải thể vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.5.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.6.
- Ghi nhận doanh thu – Thuyết minh 2.24 và 2.26
- Quỹ dự phòng tài chính – Thuyết minh 2.21

Công ty áp dụng phi hồi tố các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, do vậy các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có tính so sánh.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, tất cả các bất động sản đầu tư của Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được ghi nhận là thu nhập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Số cổ phiếu được mua lại này sẽ không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được huỷ bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.22 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Từ năm 2015, Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

2.23 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2014: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và Cán bộ nhân viên chủ chốt, xuất sắc năm 2014: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

2.24 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

2.26 Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

2.27 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	10.398.072.026	12.759.488.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.264.592.941	21.121.738.185
Tiền đang chuyển	42.315.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	279.000.000.000	455.348.333.333
	<u>381.704.979.967</u>	<u>489.229.559.612</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn ban đầu không quá 3 tháng hoặc có thời hạn ngắn hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 111 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	210.000.000.000	210.000.000.000	160.151.666.667	160.151.666.667

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	122.550.000.000	-	122.550.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	-	3.787.450.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>154.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>154.245.620.200</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(*) Thuyết minh chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty con được trình bày tại thuyết minh số 2. Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TV Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>122.550.000.000</u>	<u>122.550.000.000</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(**) Thuyết minh chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số 2. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000

(***) Thuyết minh chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000
Cty CP Dược Phạm Trà Vinh	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000
Cty CP Dược Phạm Tây Ninh	221.960.000
Cty CP Dược Phạm Cửu Long	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 36(b))	140.633.072.475	217.404.138.916
Phải thu từ các bên thứ ba	279.545.256.278	480.518.721.193
	<u>420.178.328.753</u>	<u>697.922.860.109</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	5.219.176.394	-	7.343.375.972	-
Lãi tiền gửi phải thu	3.401.054.166	-	5.506.248.160	-
Phải thu công ty con (Thuyết minh 36(b))	24.879.752.509	-	218.317.061	-
Phải thu người lao động	2.057.219.215	-	1.662.492.571	-
Phải thu khác	8.483.738.874	-	2.608.283.897	-
	<u>44.040.941.158</u>	<u>-</u>	<u>17.338.717.661</u>	<u>-</u>

7 NỢ XẤU

	30.06.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	245.006.827.157	240.898.998.484	4.107.828.673

	31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	276.090.420.409	271.732.841.769	4.357.578.640

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	68.144.194.900	-	56.439.936.854	-
Nguyên vật liệu tồn kho	196.327.258.591	-	246.138.896.245	-
Chi phí SXKD dở dang	19.397.688.543	-	20.804.483.472	-
Thành phẩm tồn kho	241.289.999.855	4.327.145.775	247.855.390.747	4.327.145.775
Hàng hóa	166.093.119.081	136.990.438	173.509.728.186	136.990.438
	<u>691.252.260.970</u>	<u>4.464.136.213</u>	<u>744.748.435.504</u>	<u>4.464.136.213</u>

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.464.136.213	4.398.570.572
Tăng dự phòng	-	65.565.641
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.464.136.213</u>	<u>4.464.136.213</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

9 PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	450.894.645.113	402.297.323.946
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	55.841.234.870	55.841.234.870
	<u>506.735.879.983</u>	<u>458.138.558.816</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	189.137.390.204	222.731.664.379	105.906.008.444	69.506.130.637	587.281.193.664
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) Thanh lý	3.006.309.952 (212.898.182)	8.564.273.422 (132.000.000)	2.980.746.743 (555.979.559)	10.364.591.036 (791.783.200)	24.915.921.153 (1.692.660.941)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>191.930.801.974</u>	<u>231.163.937.801</u>	<u>108.330.775.628</u>	<u>79.078.938.473</u>	<u>610.504.453.876</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	66.306.770.576	134.607.325.444	59.870.817.960	46.474.657.181	307.259.571.161
Khấu hao trong năm Thanh lý	7.994.993.700 (121.136.310)	10.549.667.195 (132.000.000)	6.785.654.590 (555.979.559)	4.337.470.517 (791.783.200)	29.667.786.002 (1.600.899.069)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>74.180.627.966</u>	<u>145.024.992.639</u>	<u>66.100.492.991</u>	<u>50.020.344.498</u>	<u>335.326.458.094</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>122.830.619.628</u>	<u>88.124.338.935</u>	<u>46.035.190.484</u>	<u>23.031.473.456</u>	<u>280.021.622.503</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>117.750.174.008</u>	<u>86.138.945.162</u>	<u>42.230.282.637</u>	<u>29.058.593.975</u>	<u>275.177.995.782</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 119.265 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 113.840 triệu đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm vì tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	112.228.853.336	72.175.263.381	5.861.257.805	190.265.374.522
Mua mới	-	3.946.635.000	-	3.946.635.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	5.697.960.680	-	2.264.085.000	7.962.045.680
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13(b))	-	30.873.851.250	-	30.873.851.250
Thanh lý	(5.729.741.275)	(3.946.635.000)	-	(9.676.376.275)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	112.197.072.741	103.049.114.631	8.125.342.805	223.371.530.177
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	8.730.852.533	4.556.551.219	13.287.403.752
Khấu hao trong năm	-	1.078.458.373	351.641.022	1.430.099.395
Thanh lý	-	(26.576.668)	-	(26.576.668)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	-	9.782.734.238	4.908.192.241	14.690.926.479
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	112.228.853.336	63.444.410.848	1.304.706.586	176.977.970.770
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	112.197.072.741	93.266.380.393	3.217.150.564	208.680.603.698

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.917 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.917 triệu đồng Việt Nam).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2015	38.679.461.157
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.442.435.650
Khấu hao trong năm	1.397.752.176
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>8.840.187.826</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>31.237.025.507</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>29.839.273.331</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 là 612.933.335 đồng Việt Nam.

12 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (“XDCBDD”)

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Xây dựng nhà máy Tân Phú Thạnh	15.534.916.321	15.534.916.321
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hải Phòng	4.503.250.338	225.060.908
Xây dựng văn phòng chi nhánh Vũng Tàu	1.401.064.453	77.271.819
Xây dựng kho thành phẩm ở Tổng kho CMT8	8.181.818	2.117.741.274
	<u>21.447.412.930</u>	<u>17.954.990.322</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	17.954.990.322	27.207.341.084
Mua sắm	36.608.766.879	84.865.977.418
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(24.915.921.153)	(73.918.397.867)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(7.962.045.680)	(5.831.220.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 11)	-	(14.368.710.313)
Khác	(238.377.438)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>21.447.412.930</u>	<u>17.954.990.322</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nghiên cứu thị trường	5.165.860.455	-
Chi phí thuê hoạt động	1.065.621.253	35.932.348
Chi phí khác	1.723.077.997	189.981.816
	<u>7.954.559.705</u>	<u>225.914.164</u>

Các khoản trả trước có thời hạn dưới 12 tháng hoặc ít hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	11.711.086.606	42.625.965.476
Công cụ dụng cụ	2.596.553.241	3.514.806.524
Nâng cấp tài sản thuê	246.906.607	608.209.443
	<u>14.554.546.454</u>	<u>46.748.981.443</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	46.748.981.443	15.797.838.754
Tăng	555.222.272	35.670.040.339
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.875.806.011)	(4.718.897.650)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b) (*)	(30.873.851.250)	-
Số dư cuối kỳ	<u>14.554.546.454</u>	<u>46.748.981.443</u>

(*) Giá trị chuyển sang tài sản cố định vô hình là giá trị đất thuê đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 36(b))	79.325.345.273	53.700.239.480
Phải trả cho các bên thứ ba	169.388.546.511	239.260.615.333
	<u>248.713.891.784</u>	<u>292.960.854.813</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nomura Trading Co., Ltd	29.353.833.600	56.978.290.575
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tin	14.004.478.806	55.858.654.121
Công ty TNHH Mega Lifescience (Việt Nam)	24.716.276.631	25.430.266.408

Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba	43.940.889.311	27.882.741.125

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3.485.406.577	6.254.321.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	10.192.229.390	63.160.604.305
Thuế thu nhập cá nhân	632.358.555	3.153.532.919
Các loại thuế khác	880.652.630	48.139
	<u>15.190.647.152</u>	<u>72.568.506.884</u>

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ:

	31.12.2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30.06.2015
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.254.321.521	20.273.963.879	(23.042.878.823)	3.485.406.577
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		16.139.699.895	(16.139.699.895)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	(740.713.926)	4.354.185.217	(4.587.258.266)	(973.786.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.160.604.305	45.981.968.074	(98.950.342.989)	10.192.229.390
Thuế thu nhập cá nhân	3.153.532.919	21.785.632.892	(24.306.807.256)	632.358.555
Thuế sử dụng đất	-	1.974.006.153	(1.093.531.093)	880.475.060
Khác	48.139	136.610.366	(136.480.935)	177.570
	<u>71.827.792.958</u>	<u>110.646.066.476</u>	<u>(168.256.999.257)</u>	<u>14.216.860.177</u>

(*) Thể hiện số thuế phải thu đang được ghi nhận ở mục Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mại và hỗ trợ (*)	2.261.285.717	211.689.759.376
Chi phí hội thảo	17.107.940.613	859.859.395
Lãi vay phải trả	1.208.763.440	1.381.705.671
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	49.368.346.616	7.386.412.520
Chi phí phải trả khác	10.316.145.225	7.246.522.542
	<u>80.262.481.611</u>	<u>228.564.259.504</u>

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, số chi phí phải trả liên quan đến chiết khấu thương mại, khuyến mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được hạch toán giảm các khoản phải thu khách hàng.

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 2.19 và 2.26)	16.546.661.153	-

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	582.962.117	640.480.615
Các khoản phí bảo hiểm	1.893.001.698	108.325.306
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	17.894.000
Phải trả công ty con (*)	-	12.983.530.024
Chiết khấu thương mại	1.362.374.120	1.366.422.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.722.968.978	8.598.057.172
	<u>10.561.306.913</u>	<u>23.714.709.775</u>

(*) Thể hiện tiền hỗ trợ chi phí bán hàng nhận từ nhà sản xuất là Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG để thực hiện chương trình khuyến mại đến khách hàng.

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.06.2015 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	150.000.000.000	835.223.265.157	(742.223.265.157)	243.000.000.000
Vay người lao động	26.707.408.762	2.733.379.983	(6.380.459.213)	23.060.329.532
	<u>176.707.408.762</u>	<u>837.956.645.140</u>	<u>(748.603.724.370)</u>	<u>266.060.329.532</u>

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,29% đến 0,62% một tháng (2014: từ 0,37% đến 0,4% một tháng)

(**) Các khoản vay này từ nhân viên công ty, không có đảm bảo và chịu lãi suất 0,42% đến 0,57% một tháng (2014: từ 0,42% đến 0,5% một tháng).

21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	13.766.583.414	6.944.993.395	30.537.725.466	51.249.302.275
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh 25)	62.540.112.892	6.834.191.880	-	69.374.304.772
Quỹ chuyển về từ công ty con	381.064.368	-	-	381.064.368
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(9.228.221.494)	-	9.228.221.494	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.393.739.390)	(2.393.739.390)
Sử dụng quỹ	(8.126.082.736)	(4.745.212.912)	-	(12.871.295.648)
Số dư cuối kỳ	<u>59.333.456.444</u>	<u>9.033.972.363</u>	<u>37.372.207.570</u>	<u>105.739.636.377</u>

22 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	17.777.881.865	20.583.703.374	38.361.585.239
Quỹ chuyển về từ công ty con	819.140.265	1.305.507.059	2.124.647.324
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.076.816.333)	-	(1.076.816.333)
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(218.427.500)	218.427.500	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.803.732.097)	(1.803.732.097)
Số dư cuối kỳ	<u>17.301.778.297</u>	<u>20.303.905.836</u>	<u>37.605.684.133</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động theo yêu cầu của Luật Lao động Việt Nam.

24 VỐN CỔ PHẦN

	30.06.2015		31.12.2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	871.187.450.000	87.154.200	871.187.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	21.787.901	217.879.010.000
Số dư cuối kỳ	87.154.200	871.187.450.000	87.154.200	871.187.450.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072
Phát hành cổ phiếu thưởng	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	521.167.607.431	521.167.607.431
Chia cổ tức đợt cuối của năm 2013	-	-	-	-	(130.731.300.000)	(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	296.042.933.804	-	(296.042.933.804)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(72.951.215.544)	(72.951.215.544)
Trích quỹ thường Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(10.151.898.356)	(10.151.898.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	768.665.991.301	66.026.578.871	521.167.607.431	2.227.047.627.603
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	246.869.332.470	246.869.332.470
Chia cổ tức của năm 2014	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	190.330.702.659	-	(190.330.702.659)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(62.540.112.892)	(62.540.112.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(6.834.191.880)	(6.834.191.880)
Chuyển từ Quỹ dự phòng tài chính (*)	-	-	66.026.578.871	(66.026.578.871)	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	871.643.300.000	(455.850.000)	1.025.023.272.831	-	246.869.332.470	2.143.080.055.301

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2015/NQ.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2015, Công ty kết chuyển toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.

26 CỎ TỨC

Trong năm 2015, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2014 ở mức 30% và đã tiến hành chi trả vào ngày 8 tháng 5 năm 2015.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
a) Cam kết thuê hoạt động		
Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:		
Trong vòng 1 năm	927.075.488	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	7.416.603.904	8.565.991.728
Trên 5 năm	44.285.868.514	52.192.466.036
	<u>52.629.547.906</u>	<u>62.899.955.696</u>
b) Ngoại tệ các loại		
Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:		
USD	888.123	336.670
EUR	47.622	16.165
MOP	20	20
NDT	-	3.515
CAD	-	100
Chỉ vàng	-	1.362
Lượng vàng	-	200
	<u>-</u>	<u>-</u>

28 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	903.426.138.811	1.418.109.285.945
Doanh thu bán hàng hóa	621.227.439.540	176.019.300.464
Doanh thu khác	1.391.781.543	-
	<u>1.526.045.359.894</u>	<u>1.594.128.586.409</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	119.499.250.406	7.346.150.627
Hàng bán bị trả lại	18.725.967.358	19.023.631.454
	<u>138.225.217.764</u>	<u>26.369.782.081</u>
Doanh thu thuần	<u>1.387.820.142.130</u>	<u>1.567.758.804.328</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	801.068.050.613	1.394.364.236.996
Doanh thu bán hàng hóa	585.360.309.974	173.394.567.332
Doanh thu khác	1.391.781.543	-
	<u>1.387.820.142.130</u>	<u>1.567.758.804.328</u>

28 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.988.234.014	62.931.648.248
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.604.010.322	14.874.429.845
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	664.420.126	637.540.446
Doanh thu hoạt động tài chính khác	123.000	58.410.616
	<u>96.256.787.462</u>	<u>78.502.029.155</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	421.581.512.220	674.881.375.487
Giá vốn của hàng hóa đã bán	522.267.447.176	149.384.924.771
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.271.246.308	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.372.253.662
	<u>945.120.205.704</u>	<u>825.638.553.920</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	22.345.381.452	20.172.033.160
Chi phí lãi vay	3.856.327.259	2.418.781.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.705.328.671	1.203.877.416
Chi phí tài chính khác	43.747.130	56.568.341
	<u>28.950.784.512</u>	<u>23.851.260.082</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo	53.181.889.760	48.763.186.676
Chi phí nhân viên	48.013.747.979	97.992.558.659
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	21.556.281.479	110.478.334.072
Chi phí vận chuyển	9.071.763.781	12.145.275.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.451.590.705	6.130.918.954
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.379.701.623	19.587.165
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.400.000.000	16.448.749.812
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.025.638.890	1.404.004.846
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	-	33.677.239.515
Chi phí khác	19.149.722.706	24.205.944.693
	<u>163.230.336.923</u>	<u>351.265.800.078</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	60.195.141.799	60.946.453.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.413.506.740	6.323.381.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.657.931.521	5.279.942.719
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.495.648.335	3.020.094.740
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	750.250.033	530.998.102
Thuê, phí và lệ phí	207.692.595	187.877.376
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.455.239	47.838.992
Chi phí khác	12.388.660.436	21.994.530.589
	<u>88.211.286.698</u>	<u>98.331.117.435</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ hoa hồng bán hàng	19.173.605.268	5.533.824.767
Thu nhập khác từ khoản chi khuyến mãi cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	12.983.516.948	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	10.112.190.910	81.181.819
Doanh thu cho thuê hoạt động	970.841.337	936.228.817
Thu từ bán phế liệu	-	464.777.140
Thu nhập khác	2.879.594.725	2.516.699.963
	<u>46.119.749.188</u>	<u>9.532.712.506</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	9.741.561.479	195.071.659
Chi phí khác	2.091.202.920	949.972.334
	<u>11.832.764.399</u>	<u>1.145.043.993</u>
Lợi nhuận khác	<u>34.286.984.789</u>	<u>8.387.668.513</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	858.353.193.864	685.051.343.754
Chi phí nhân công	159.603.938.026	257.549.842.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.922.025.148	23.703.178.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.480.675.431	233.482.304.754
Chi phí bằng tiền khác	32.839.817.959	81.857.266.747
	<u>1.200.199.650.428</u>	<u>1.281.643.936.328</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2013 và 22% cho những năm tiếp theo. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 22% cho năm 2015.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	292.851.300.544	355.561.770.481
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 22% (2014: 22%)	64.427.286.120	78.223.589.506
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(18.477.411.483)	(13.844.962.614)
Chi phí không được khấu trừ	32.093.437	55.064.622
Ưu đãi thuế	-	(4.235.891.991)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	45.981.968.074	60.197.799.523

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	30.06.2014
	VNĐ	VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	14.204.917.405	16.950.405.496
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	984.090.909	892.045.454
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	16.078.879.283	23.762.760.259
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	750.110.023	3.428.564.175
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	17.404.537.261	24.326.183.658
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	26.114.286.640	33.984.617.449
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	33.815.937.879	48.297.823.667
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	21.677.205.658	24.812.231.721
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	50.717.486.616	83.213.884.135
Công ty TNHH MTV TG Pharma	9.608.510.001	18.951.614.892
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	16.064.677.674	20.847.930.695
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	75.425.736.454	27.176.829.227
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	14.909.030.318	17.451.780.775
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	10.586.106.512	13.481.004.395
Công ty TNHH MTV VL Pharma	13.760.800.835	23.312.665.007
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	158.344.888	226.877.323
	322.260.658.356	381.117.218.328
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	12.336.467.071	14.575.508.952
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	11.799.633.808	21.730.305.068
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	491.868.953	737.138.356
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	287.412.570.021	43.938.486.318
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	40.068.093.379	79.313.426.840
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	30.800.000	5.200.000
	352.139.433.232	160.300.065.534

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	-	9.090.909
iv) Mua tài sản cố định		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	4.561.681.295	-
v) Thu nhập cổ tức		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	585.972.072	1.851.558.529
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.604.880.071	2.435.281.892
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	3.026.392.996	3.184.648.582
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	4.352.714.993	2.946.084.185
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	1.481.234.706	2.852.308.274
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	31.022.791.966
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	39.855.077.920	-
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	331.500.000	892.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	2.242.189.321	3.291.247.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	3.814.414.018	2.657.471.081
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.946.675.268	6.385.502.557
Công ty TNHH MTV TG Pharma	232.244.566	900.846.651
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	2.909.361.406	2.490.840.626
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	796.794.570	391.238.914
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	1.275.672.064	1.000.463.287
Công ty TNHH MTV VL Pharma	315.287.799	330.443.711
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	14.986.033.349	-
	<u>83.756.445.119</u>	<u>62.633.227.980</u>
vi) Chiết khấu thương mại được nhận		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	88.931.715.204	-

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
vi) Đầu tư dự án công ty con		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	48.597.321.167	149.849.705.005
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	23.291.909.060
	<u>48.597.321.167</u>	<u>173.141.614.065</u>
Tổng vốn đầu tư vào 2 công ty trên như sau:		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 4(b))	50.000.000.000	50.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 9)	450.894.645.113	375.831.679.282
	<u>500.894.645.113</u>	<u>425.831.679.282</u>
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 4(b))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 9)	55.841.234.870	55.841.234.870
	<u>60.841.234.870</u>	<u>60.841.234.870</u>
vii) Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	<u>113.252.475.000</u>	<u>56.626.237.500</u>
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>7.596.790.861</u>	<u>9.046.525.992</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
(i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.335.738.321	4.007.677.469
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	11.750.986.029	19.063.395.707
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	7.697.543.575	11.736.345.970
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	2.082.297	-
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	5.506.723.615	7.874.078.979
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	19.243.993.724	29.240.844.919
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	18.606.679.905	24.028.313.624
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	34.807.438.482	56.991.628.788
Công ty TNHH MTV TG Pharma	7.293.732.142	12.536.931.898
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	12.850.862.589	12.695.540.965
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	99.999.997
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.129.227.063	9.516.310.809
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	8.072.961.433	20.278.623.823
Công ty TNHH MTV VL Pharma	4.335.103.300	9.334.445.968
	<u>140.633.072.475</u>	<u>217.404.138.916</u>
(ii) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 9)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	450.894.645.113	402.297.323.946
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	55.841.234.870	55.841.234.870
	<u>506.735.879.983</u>	<u>458.138.558.816</u>
(iii) Phải thu khác (Thuyết minh 6)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	21.825.207.806	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.604.880.071	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	315.287.799	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	969.590.292	-
Các công ty con khác	164.786.541	218.317.061
	<u>24.879.752.509</u>	<u>218.317.061</u>
(iv) Trả trước cho người bán		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	32.939.180	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	365.001.000	-
	<u>397.940.180</u>	<u>-</u>

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
(v) Phải trả người bán (Thuyết minh 15)		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	1.299.216.594
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	74.325.345.273	40.493.064.314
Công ty TNHH MTV In – Bao bì DHG 1	-	11.907.958.572
	<u>79.325.345.273</u>	<u>53.700.239.480</u>

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.053.510.000.939	1.356.351.101.240
Thực phẩm chức năng	111.992.935.979	109.540.032.362
Khác	222.317.205.212	101.867.670.726
	<u>1.387.820.142.130</u>	<u>1.567.758.804.328</u>
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(653.618.370.112)	(671.100.247.140)
Thực phẩm chức năng	(76.235.009.594)	(56.343.255.513)
Khác	(215.266.825.998)	(98.195.051.267)
	<u>(945.120.205.704)</u>	<u>(825.638.553.920)</u>
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	399.891.630.827	685.250.854.100
Thực phẩm chức năng	35.757.926.385	53.196.776.849
Khác	7.050.379.214	3.672.619.459
	<u>442.699.936.426</u>	<u>742.120.250.408</u>

38 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	259.705.007.431	379.144.750.204
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	24.915.921.153	13.670.895.854
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	7.962.045.680	311.220.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	238.377.438	-
Chuyển từ chi phí trả trước sang tài sản cố định vô hình	30.873.851.250	-
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	66.026.578.871	-
Các số dư của Công ty TNHH MTV In - Bao Bì DHG đã giải thể được ghi nhận lên báo cáo tài chính của Công ty:		
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	-	50.369.690.818
- Phải trả ngắn hạn khác	-	4.743.768.984
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	9.603.129.868
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	31.022.791.966

b. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	837.956.645.140	665.198.843.275

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2015	2014
	VNĐ	VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	748.603.724.370	694.908.983.479

39 CAM KẾT

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	3.350.991.137	4.033.262.519
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	12.149.456.229	20.434.388.989
	<u>15.500.447.366</u>	<u>24.467.651.508</u>

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 24 tháng 7 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua lại cổ phiếu quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số lượng cổ phiếu đã mua lại là 212.250 cổ phiếu. Việc mua lại cổ phiếu này sử dụng nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển.

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200 VNĐ
100	Tài sản ngắn hạn	1.102.034.994.907	(458.138.558.816)	643.896.436.091
112	Các khoản tương đương tiền	357.348.333.333	98.000.000.000	455.348.333.333
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	258.151.666.667	(258.151.666.667)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	160.151.666.667	160.151.666.667
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	11.057.718.430	11.057.718.430
136	Phải thu ngắn hạn khác	484.554.963.078	(467.216.245.417)	17.338.717.661
155	Tài sản ngắn hạn khác	1.980.031.829	(1.980.031.829)	-
200	Tài sản dài hạn	808.355.513	458.138.558.816	458.946.914.329
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	458.138.558.816	458.138.558.816
216	Phải thu dài hạn khác	-	808.355.513	808.355.513
268	Tài sản dài hạn khác	808.355.513	(808.355.513)	-

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2015.



Trần Ngọc Hiền
Người lập



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền